CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2016**

**Mẫu số B 01- DN**

*(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31 tháng 03 năm 2016 | 01 tháng 01 năm 2016 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **909.405.561.050** | **890.569.482.441** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 6 | **134.083.969.659** | **132.718.096.879** |
| Tiền | 111 | | 94.083.969.659 | 92.718.096.879 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **190.000.000.000** | **200.000.000.000** |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 7 | 190.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **164.290.560.931** | **109.863.293.067** |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 112.561.509.701 | 72.266.232.794 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 40.379.279.835 | 27.550.166.480 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 13.340.623.687 | 12.037.746.085 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | 10 | (2.051.100.538) | (2.051.100.538) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 60.248.246 | 60.248.246 |
| **Hàng tồn kho** | **140** | **11** | **405.587.959.872** | **437.076.456.605** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 421.084.329.724 | 452.572.826.457 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (15.496.369.852) | (15.496.369.852) |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **15.443.070.588** | **10.911.635.890** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 4.872.256.974 | 3.720.897.514 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 10.570.813.614 | 7.190.738.376 |
| **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **369.166.251.191** | **373.644.583.331** |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **303.475.875.801** | **315.661.022.116** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 273.281.781.999 | 284.914.847.976 |
| *- Nguyên giá* | 222 | | 724.037.037.870 | 719.779.006.909 |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | 223 | | (450.755.255.871) | (434.864.158.933) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 30.194.093.802 | 30.746.174.140 |
| *- Nguyên giá* | 228 | | 57.567.728.716 | 57.567.728.716 |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)* | 229 | | (27.373.634.914) | (26.821.554.576) |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **16.473.615.705** | **8.542.154.671** |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 16.473.615.705 | 8.542.154.671 |
| **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **3.600.000.000** | **3.600.000.000** |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 15 | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 |
| **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **45.616.759.685** | **45.841.406.544** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 16 | 1.913.286.039 | 2.407.932.898 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 17 | 9.005.082.120 | 9.005.082.120 |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 11 | 34.248.891.526 | 34.248.891.526 |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | 449.500.000 | 179.500.000 |
| **TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **1.278.571.812.241** | **1.264.214.065.772** |
| **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **750.558.836.664** | **758.103.792.756** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **746.938.836.664** | **753.980.792.756** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 108.835.763.737 | 94.330.348.979 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 6.349.881.851 | 13.886.036.753 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 16.497.809.498 | 19.700.051.233 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 80.202.543.818 | 116.533.424.916 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31 tháng 03 năm 2016 | 01 tháng 01 năm 2016 |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 66.902.113.463 | 69.038.956.110 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 1.435.990.644 | 1.143.885.410 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22 | 451.296.503.728 | 421.442.078.873 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 23 | 7.304.454.714 | 7.281.312.372 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 8.113.775.211 | 10.624.698.110 |
| **Nợ dài hạn** | **330** | | **3.620.000.000** | **4.123.000.000** |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | 3.620.000.000 | 4.123.000.000 |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **528.012.975.577** | **506.110.273.016** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **410** | 24 | **528.012.975.577** | **506.110.273.016** |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 25 | 309.812.930.000 | 309.812.930.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 62.295.088.755 | 62.295.088.755 |
| Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | 25 | (14.419.110.657) | (14.419.110.657) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 26 | 93.729.583.577 | 93.729.583.577 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 76.594.483.902 | 54.691.781.341 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ* | *421a* | | *54.691.781.341* | *109.015.241.950* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *21.902.702.561* | *25.548.585.891* |
| **TỔNGNGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **1.278.571.812.241** | **1.264.214.065.772** |

*Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Ngọc Ánh | Nguyễn Duy Hưng | Trần Thanh Văn |

CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Mẫu số B 02a- DN
*(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | *01/01/2016 đến 31/03/2016 VND* | *01/01/2015 đến 31/03/2015 VND* | *01/01/2016 đến 31/03/2016 VND* | *01/01/2015 đến 31/03/2015 VND* |
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 | 28 | 594.195.533.080 | 496.206.721.343 | 594.195.533.080 | 496.206.721.343 |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | 02 | | 51.663.526.491 | 4.971.059.015 | 51.663.526.491 | 4.971.059.015 |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | 10 | | 542.532.006.589 | 491.235.662.328 | 542.532.006.589 | 491.235.662.328 |
| **Giá vốn hàng bán** | 11 | | 467.572.181.811 | 394.572.236.263 | 467.572.181.811 | 394.572.236.263 |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | 20 | | 74.959.824.778 | 96.663.426.065 | 74.959.824.778 | 96.663.426.065 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 6.703.266.838 | 3.721.276.775 | 6.703.266.838 | 3.721.276.775 |
| Chi phí tài chính | 22 | 30 | 5.561.558.282 | 6.171.471.059 | 5.561.558.282 | 6.171.471.059 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *3.510.819.451* | *2.171.817.321* | *3.510.819.451* | *2.171.817.321* |
| Chi phí bán hàng | 25 | | 35.803.246.403 | 61.552.509.395 | 35.803.246.403 | 61.552.509.395 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 10.449.923.574 | 5.853.037.288 | 10.449.923.574 | 5.853.037.288 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}** | 30 | | 29.848.363.357 | 26.807.685.098 | 29.848.363.357 | 26.807.685.098 |
| Thu nhập khác | 31 | 31 | 404.263.159 | 427.791.994 | 404.263.159 | 427.791.994 |
| Chi phí khác | 32 | | 26.005.000 | 80.000.000 | 26.005.000 | 80.000.000 |
| **Lợi nhuận khác (40=31-32)** | 40 | | 378.258.159 | 347.791.994 | 378.258.159 | 347.791.994 |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | 50 | | 30.226.621.516 | 27.155.477.092 | 30.226.621.516 | 27.155.477.092 |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | 51 | 33 | 8.323.918.955 | 7.601.804.005 | 8.323.918.955 | 7.601.804.005 |
| **Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | 52 | | - | - | - | - |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | 60 | | 21.902.702.561 | 19.553.673.087 | 21.902.702.561 | 19.553.673.087 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 70 | 35 | 572 | 511 | 572 | 511 |

*Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Ngọc Ánh | Nguyễn Duy Hưng | Trần Thanh Văn |

M.S.D.N: 0300405462-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM * QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH *

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu số B 03a- DN
*(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | *Năm nay* | *Năm trước* |
| | | | VND | VND |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | 01 | | ***30.226.621.516*** | ***27.155.477.092*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | ***14.888.967.844*** | ***13.173.176.277*** |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 16.443.177.276 | 15.092.476.291 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (931.507.256) | (952.234.784) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (4.133.521.627) | (3.138.882.551) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3.510.819.451 | 2.171.817.321 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | 08 | | ***45.115.589.360*** | ***40.328.653.369*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (54.427.267.864) | (43.536.542.009) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 31.488.496.733 | 77.650.737.004 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (43.907.201.033) | (15.746.747.907) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (656.712.601) | 581.439.210 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3.510.819.451) | (2.171.817.321) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (6.479.653.681) | (5.400.329.913) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | 1.440.257.966 | 5.815.587.220 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***(30.937.310.571)*** | ***57.520.979.653*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản | 21 | | (12.189.491.995) | (5.015.486.971) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản | 22 | | - | 237.354.000 |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (30.000.000.000) | (20.000.000.000) |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn | 24 | | 40.000.000.000 | (40.000.000.000) |
| 5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 4.133.521.627 | 3.138.882.551 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***1.944.029.632*** | ***(61.639.250.420)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 355.062.135.058 | 288.570.181.959 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (324.702.981.339) | (410.782.565.088) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***30.359.153.719*** | ***(122.212.383.129)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | 50 | | **1.365.872.780** | **(126.330.653.896)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 | | **132.718.096.879** | **200.636.882.571** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | 70 | 6 | **134.083.969.659** | 74.306.228.675 |

*Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Ngọc Ánh | Nguyễn Duy Hưng | Trần Thanh Văn |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1.Đơn vị báo cáo:**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Pin Ắc Quy Miền Nam (" Công ty ") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty có 1108 nhân viên (1/1/2016: 1093 nhân viên).

**2.Cơ sở lập báo cáo tài chính:**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ:**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường:**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tế kế toán và trình bày báo cáo tài chính:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính..

**3.Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành:**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông ty số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc say ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh 4(a));
- Lãi trên cổ phiếu (thuyết minh 4 (q)).

## 4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu:

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

### (a). Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thờ điểm giao dịch.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và các khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### *(b). Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### *(c). Các khoản đầu tư*

***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

***(d). Các khoản phải thu.***

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

***(e). Hàng tồn kho.***

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

***(f). Tài sản cố định hữu hình:***

***-*** *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

*- Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 25 năm
- Máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- Phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- Dụng cụ văn phòng 2 – 5 năm
- Khác 5 – 8 năm

***(g).Tài sản cố định vô hình***

*- Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

*-Phần mềm vi tính*

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

*-Tài sản khác*

Nguyên giá của tài sản vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản vô hình. Nguyên giá của tài sản vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

***(h)Xây dựng cơ bản dở dang***

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

***(i). Chi phí trả trước.***

*-Công cụ và dụng cụ:*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

*-Chi phí khác:*

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí quảng cáo và các chi phí khác phát sinh nhằm phục vụ cho hoạt động bán hàng của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

***(j).Các khoản phải trả người bán và phải trả khác***

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

***(k).Dự phòng***

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả cho nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

*-Chi phí bảo hành:*

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

*-Dự phòng trợ cấp thôi việc:*

Theo Bộ Luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC, yêu cầu tất cả các khoản dự phòng trợ cấp thôi việc đều được hoàn nhập. Công ty đã thực hiện theo Thông tư 180 và đã hoàn nhập tất cả dự phòng trợ cấp thôi việc vào thu nhập trong năm 2012.

**(l) Thuế:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khảon mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khảon điều chỉnh thuế phải nộp liên quian đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán ghí trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(m) Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế vào mỗi kỳ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dành riêng để chi trả tiền thưởng và các phúc lợi khác cho nhân viên Công ty.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

*- Doanh thu bán hàng.*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

*- Doanh thu từ tiền lãi.*

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(p) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn` hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá tài sản này.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu suy giảm giá trị tiềm ẩn.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định bởi số trước khi phân bổ vào quỹ khen thường phúc lợi, nếu có. Kế từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh pin và ắc quy.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh

hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## 5.Báo cáo bộ phận

***Bộ phận chia theo vùng địa lý***

| | Trong nước | | Xuất Khẩu | | Tổng | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **01/01/2016 đến 31/03/2016** | **01/01/2015 đến 31/03/2015** | **01/01/2016 đến 31/03/2016** | **01/01/2015 đến 31/03/2015** | **01/01/2016 đến 31/03/2016** | **01/01/2015 đến 31/03/2015** |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu bán ra bên ngoài | 437.596.253.270 | 396.430.879.772 | 104.935.753.319 | 94.804.782.556 | 542.532.006.589 | 491.235.662.328 |
| Chi tiêu vốn | 12.189.491.995 | 5.015.486.971 | - | - | 12.189.491.995 | 5.015.486.971 |
| | **01/01/2016 đến 31/03/2016** | **01/01/2015 đến 31/03/2015** | **01/01/2016 đến 31/03/2016** | **01/01/2015 đến 31/03/2015** | **01/01/2016 đến 31/03/2016** | **01/01/2015 đến 31/03/2015** |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản của bộ phận | 1.278.571.812.241 | 1.123.527.367.590 | **-** | - | 1.278.571.812.241 | 1.123.527.367.590 |

### *6. Tiền và các khoản tương đương tiền*

| | 31/03/2016 | 31/12/2015 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 2.594.173.712 | 433.178.872 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 91.489.795.947 | 92.284.918.007 |
| - Các khoản tương đương tiền | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| **Cộng** | **134.083.969.659** | **132.718.096.879** |

Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có thời gian đáo hạn dưới ba tháng từ ngày giao dịch và hưởng lãi suất năm 6.7% (năm 2015: từ 6.2% đến 6.7%).

### *7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời gian đáo hạn trên ba tháng nhưng dưới một năm từ ngày giao dịch và hưởng lãi suất năm dao động từ 6,5% đến 7.0% (năm 2015: 6.7% đến 7%).

### *8. Phải thu của khách hàng:*

Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn:

| | 31/03/2016 | 31/12/2015 |
|---|---|---|
| - Chea Ly Veng | 16.976.411.576 | 14.855.982.856 |
| - Công ty Honda Việt Nam. | 5.524.037.282 | 7.649.654.215 |
| -Công ty TNHH MTV SX & LR Ô tô tải Chu Lai – Trường Hải | 18.786.621.691 | 6.137.572.050 |
| - Các khách hàng khác | 71.274.439.152 | 43.623.023.673 |
| **Cộng** | **112.561.509.701** | **72.266.232.794** |

| *9. Phải thu khác* | 31/03/2016 | 31/12/2015 |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng chưa đến hạn | 10.560.500.000 | 9.364.111.111 |
| - Tạm ứng cho nhân viên | 2.669.660.730 | 2.563.117.017 |
| - Phải thu khác | 110.462.957 | 110.517.957 |
| **Cộng** | **13.340.623.687** | **12.037.746.085** |

### *10. Nợ xấu và nợ khó đòi*

| Tên khách hàng | Số ngày quá hạn | 31/03/2016 | | | 31/12/2015 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
| - Doanh nghiệp tư nhân Mỹ Phương | Trên 3 năm | 1.361.678.197 | 1.361.678.197 | | 1.361.678.197 | 1.361.678.197 | - |
| - Hợp tác xã Dịch vụ và Thương mại Hợp Lực | Trên 3 năm | 256.132.002 | 256.132.002 | | 256.132.002 | 256.132.002 | - |
| - Công ty Cổ Phần Việt Nam Motors Cần Thơ | Trên 3 năm | 114.952.000 | 114.952.000 | | 114.952.000 | 114.952.000 | - |
| - Khác | | 346.412.234 | 318.338.339 | 28.073.895 | 414.986.634 | 318.338.339 | 96.648.295 |
| **Cộng** | | **2.079.174.433** | **2.051.100.538** | **28.073.895** | **2.147.748.833** | **2.051.100.538** | **96.648.295** |

*Trong đó:*

| | | |
|---|---|---|
| - Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn | **2.051.100.538** | **2.051.100.538** |

Ban Giám Đốc Công ty tin rằng dự phòng phải thu khó đòi là phù hợp. Các khoản phải thu quá hạn khác có thể thu hồi được.

### *11. Hàng tồn kho*

| | 31/03/2016 | | 31/12/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| -Nguyên vật liệu | 131.467.971.449 | | 131.042.277.032 | - |
| -Thành phẩm | 107.560.568.994 | (1.275.915.461) | 128.343.764.791 | (1.275.915.461) |
| -Sản phẩm dở dang | 99.633.040.819 | | 111.595.355.300 | - |
| -Hàng mua đang đi trên đường | 80.200.336.275 | | 78.772.670.195 | - |
| -Công cụ, dụng cụ | 2.214.769.273 | | 2.797.803.524 | - |
| -Hàng hóa | 7.642.914 | | 20.955.615 | - |
| **Cộng** | **421.084.329.724** | **(1.275.915.461)** | **452.572.826.457** | **(1.275.915.461)** |
| **Công cụ và dụng cụ dài hạn** | **34.248.891.526** | **(14.220.454.391)** | **34.248.891.526** | **(14.220.454.391)** |

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | **31/03/2016** | **31/12/2015** |
|---|---|---|
| - Số dư đầu năm | 15.496.369.852 | 3.208.674.175 |
| - Tăng dự phòng trong năm | | 24.199.411.608 |
| - Hoàn nhập dự phòng | | (11.911.715.931) |
| **Cộng** | **15.496.369.852** | **15.496.369.852** |
| *Trong đó:* | | |
| - *Thành phẩm:* | 1.275.915.461 | 1.275.915.461 |
| - *Công cụ và dụng cụ dài hạn* | 14.220.454.391 | 14.220.454.391 |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho bao gồm giá trị giảm giá của thành phẩm và chậm luân chuyển của công cụ dụng cụ.

## 12. *Tài sản cố định hữu hình*

| Khoản mục | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận chuyển | Dụng cụ văn phòng | Tài sản khác | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| - Số dư đầu kỳ | 135.748.079.758 | 550.457.453.203 | 23.448.563.363 | 8.844.005.285 | 1.280.905.300 | 719.779.006.909 |
| *- Mua trong kỳ* | | *3.141.838.806* | *1.116.192.155* | | | *4.258.030.961* |
| *- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang* | | | | | | |
| *- Phân loại lại theo yêu cầu của KTNN* | | | | | | |
| *- Thanh lý* | | | | | | |
| - Số dư cuối kỳ | 135.748.079.758 | 553.599.292.009 | 24.564.755.518 | 8.844.005.285 | 1.280.905.300 | 724.037.037.870 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| - Số dư đầu kỳ | 60.437.718.433 | 351.064.742.750 | 14.061.148.050 | 8.342.936.333 | 957.613.367 | 434.864.158.933 |
| *- Khấu hao trong kỳ* | *2.292.693.831* | *12.731.708.352* | *593.706.709* | *217.644.989* | *55.343.057* | *15.891.096.938* |
| *- Phân loại lại theo yêu cầu của KTNN* | | | | | | |
| *-Thanh lý* | | | | | | |
| - Số dư cuối kỳ | 62.730.412.264 | 363.796.451.102 | 14.654.854.759 | 8.560.581.322 | 1.012.956.424 | 450.755.255.871 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **- Số dư đầu kỳ** | **75.310.361.325** | **199.392.710.453** | **9.387.415.313** | **501.068.952** | **323.291.933** | **284.914.847.976** |
| **- Số dư cuối kỳ** | **73.017.667.494** | **189.802.840.907** | **9.909.900.759** | **283.423.963** | **267.948.876** | **273.281.781.999** |

## 13. *Tài sản cố định vô hình*

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi tính | Tài sản khác | Tổng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| - Số dư đầu kỳ | 47.293.702.056 | 5.055.248.004 | 5.218.778.656 | 57.567.728.716 |
| *- Mua trong kỳ* | | | | |
| - Số dư cuối kỳ | 47.293.702.056 | 5.055.248.004 | 5.218.778.656 | 57.567.728.716 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| - Số dư đầu kỳ | 20.701.379.672 | 4.257.348.488 | 1.862.826.416 | 26.821.554.576 |
| *- Khấu hao trong kỳ* | *135.840.219* | *106.954.146* | *309.285.973* | *552.080.338* |
| - Số dư cuối kỳ | 20.837.219.891 | 4.364.302.634 | 2.172.112.389 | 27.373.634.914 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| **- Số dư đầu kỳ** | **26.592.322.384** | **797.899.516** | **3.355.952.240** | **30.746.174.140** |
| **- Số dư cuối kỳ** | **26.456.482.165** | **690.945.370** | **3.046.666.267** | **30.194.093.802** |

## *14. Xây dựng cơ bản dở dang*

| | **31/03/2016** | **31/12/2015** |
|---|---|---|
| Số dư đầu kì | 8.542.154.671 | 5.634.772.664 |
| Tăng trong kì | 14.373.787.320 | 9.170.177.409 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình | (4.084.030.961) | (4.792.295.402) |
| Chuyển sang TSCĐ vô hình | | (1.470.500.000) |
| Khác | (2.358.295.325) | |
| **Số dư cuối năm** | **16.473.615.705** | **8.542.154.671** |

### *15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư Kinh Doanh Bất động sản Việt Gia Phú, chi tiết như sau:

| Đơn vị | Hoạt động chính | Giấy phép đầu tư | Sở hữu thực tế (%) |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất và bán nguyên vật liệu, thiết bị được sử dụng trong xây dựng. | Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310500637 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh ban hành lần đầu vào ngày 6 tháng 12 năm 2010 và lần sửa đổi gần nhất là vào ngày 29 tháng 4 năm 2014. | 2,25% |

Trước ngày 29 tháng 4 năm 2014, Công ty sở hữu 60% vốn của Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú ('VGP"). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2014, VGP tăng vốn từ 6 tỷ VND lên đến 160 tỷ VND và Công ty đã không tham gia lần tăng vốn này. Theo đó, VGP không còn là một công ty con của Công ty do tỷ lệ sở hữu của Công ty giảm từ 60% xuống 2,25%.

### *16. Chi phí trả trước dài hạn:*

| | 31/03/2016 | 31/12/2015 |
|---|---|---|
| Thiết bị và công cụ dụng cụ (CCDC) | 1.913.286.039 | 2.407.932.898 |
| | **1.913.286.039** | **2.407.932.898** |

### *17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:*

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên các khoản mục sau:**

| | 31/03/2016 | 31/12/2015 |
|---|---|---|
| - Chi phí phải trả | 4.627.244.636 | 4.627.244.636 |
| -Dự phòng bảo hành | 1.274.589.492 | 1.274.589.492 |
| -Dự phòng phải thu khó đòi | 3.974.022 | 3.974.022 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 3.099.273.970 | 3.099.273.970 |
| | **9.005.082.120** | **9.005.082.120** |

### *18. Phải trả người bán ngắn hạn*

**a. Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn:**

| Tên người bán | 31/03/2016 | | 31/12/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| -Thai United Industry Company Limited | 9.199.275.754 | 9.199.275.754 | 9.137.011.000 | 9.137.011.000 |
| - Khác | 99.636.487.983 | 99.636.487.983 | 85.193.337.979 | 85.193.337.979 |
| **Cộng** | **108.835.763.737** | **108.835.763.737** | **94.330.348.979** | **94.330.348.979** |

**b. Phải trả người bán là các bên liên quan:**

| Tên bên liên quan | 31/03/2016 | | 31/12/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| -Nhà máy Hóa chất Biên Hòa | 1.417.713.110 | 1.417.713.110 | 754.781.280 | 754.781.280 |
| - XN Hơi Kỹ Nghệ Biên Hòa | 21.169.500 | 21.169.500 | - | - |
| -XN Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn Bình Dương | 19.822.000 | 19.822.000 | 16.478.000 | 16.478.000 |
| **Cộng** | **1.458.704.610** | **1.458.704.610** | **771.259.280** | **771.259.280** |

### *19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*

| | 31/12/2015 | Số phải nộp trong kì | Số đã nộp trong kì | 31/03/2016 |
|---|---|---|---|---|
| - Thuế TNDN | 3.965.216.144 | 8.323.918.955 | 6.479.653.681 | 5.809.481.418 |
| - Thuế TNCN | 491.984.926 | 885.842.024 | 1.223.799.269 | 154.027.681 |
| - Thuế GTGT | 4.648.648.986 | 2.700.056.600 | 6.412.077.423 | 936.628.163 |
| - Tiền thuê đất và thuế khác | 10.594.201.177 | 2.062.585.463 | 3.059.114.404 | 9.597.672.236 |
| **Cộng** | **19.700.051.233** | **13.972.403.042** | **17.174.644.777** | **16.497.809.498** |

### *20. Chi phí phải trả:*

| | 31/03/2016 | 31/12/2015 |
|---|---|---|
| - Chiết khấu,chi phí bán hàng phải trả NPP | 59.438.672.260 | 62.761.364.847 |
| - Chi phí tiếp thị và quảng cáo | 2.754.155.241 | 1.520.097.568 |
| - Phí vận chuyển | 4.254.650.352 | 3.626.517.141 |
| - Chi phí lãi vay | 454.635.610 | 614.306.554 |
| - Chi phí phải trả khác | - | 516.670.000 |
| **Cộng** | **66.902.113.463** | **69.038.956.110** |

### *21. Phải trả ngắn hạn khác*

| | 31/03/2016 | 31/12/2015 |
|---|---|---|
| - Kinh phí công đoàn | 1.194.996.511 | 885.648.580 |
| - Bảo hiểm xã hội | 9.565.381 | 95.582.084 |
| - Phải trả khác | 231.428.752 | 162.654.746 |
| **Cộng** | **1.435.990.644** | **1.143.885.410** |

***22. Vay ngắn hạn:***

| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Vay ngắn hạn | 421.442.078.873 | 421.442.078.873 | 387.073.774.106 | 357.219.349.251 | 451.296.503.728 | 451.296.503.728 |

**Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau :**

| | Loại tiền | Lãi suất (năm) | 31/03/2016 | 31/12/2015 |
|---|---|---|---|---|
| - Ngân hàng TNHH HSBC (Việt Nam) | USD | 1,4 % | 31.627.014.711 | 22.561.844.637 |
| - Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam | USD | 1,5% | 54.015.534.181 | 5.869.629.014 |
| - Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam | VND | 4.1% | 28.876.615.639 | 47.438.626.149 |
| - Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) | USD | 1,4 % | 138.749.633 | 26.038.681.089 |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội | USD | 1.4% | 13.622.967.550 | 63.989.642.718 |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) | VND | 4.1% - 4.4% | 272.962.845.161 | 255.543.655.266 |
| -Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) | USD | 1.4% | 50.052.776.853 | 0 |
| | **Cộng** | | **451.296.503.728** | **421.442.078.873** |

Tất cả các khoản vay ngắn hạn ngân hàng không có đảm bảo bằng tài sản.

(*) Các khoản vay ngắn hạn này là các khoản vay bằng tiền Việt Nam Đồng nhưng được áp dụng lãi suất cho vay của các khoản vay ngắn hạn bằng tiền Đô-la Mỹ.

***23. Dự phòng phải trả ngắn hạn:***
***Biến động của khoản dự phòng bảo hành trong kì như sau:***

| | 31/03/2016 | 31/12/2015 |
|---|---|---|
| -Số dư đầu kì | **7.281.312.372** | 6.908.915.025 |
| - Dự phòng lập trong kì | 807.036.332 | 908.364.914 |
| - Dự phòng hoàn nhập trong kì | (783.893.990) | (535.967.567) |
| **Số dư cuối kì** | **7.304.454.714** | **7.281.312.372** |

### *24. Thay đổi vốn chủ sở hữu*

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 01/01/2015** | 269.878.430.000 | 62.295.088.755 | (14.419.110.657) | 84.681.949.730 | 109.015.241.950 | 511.451.599.778 |
| *- Lợi nhuận thuần trong kỳ* | - | - | - | - | 90.476.338.470 | 90.476.338.470 |
| *- Cổ tức bằng tiền mặt* | - | - | - | - | (85.865.268.000) | (85.865.268.000) |
| *- Cổ tức bằng cổ phiếu* | 39.934.500.000 | - | - | - | (39.934.500.000) | - |
| *- Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu* | - | - | - | 9.047.633.847 | (9.047.633.847) | - |
| *- Quỹ khen thưởng & phúc lợi* | - | - | - | - | (9.952.397.232) | (9.952.397.232) |
| **Số dư tại ngày 31/12/2015** | 309.812.930.000 | 62.295.088.755 | (14.419.110.657) | 93.729.583.577 | 54.691.781.341 | 506.110.273.016 |
| *- Lợi nhuận thuần trong kỳ* | - | - | - | - | *21.902.702.561* | *21.902.702.561* |
| *- Cổ tức* | - | - | - | - | - | - |
| *- Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu* | | - | - | - | - | - |
| *- Quỹ khen thưởng, phúc lợi* | - | - | - | - | - | - |
| *- Quỹ ĐTPT* | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư tại ngày 31/03/2016** | 309.812.930.000 | 62.295.088.755 | (14.419.110.657) | 93.729.583.577 | 76.594.483.902 | 528.012.975.577 |

### *25. Vốn cổ phần*

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/03/2016 | | 31/12/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số cổ phiếu** | **Trị giá** | **Số cổ phiếu** | **Trị giá** |
| **Vốn cổ phần được duyệt** | 30.981.293 | 309.812.930.000 | 30.981.293 | 309.812.930.000 |
| **Vốn cổ phần đã phát hành** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 30.981.293 | 309.812.930.000 | 30.981.293 | 309.812.930.000 |
| **Cổ phiếu quỹ** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | (362.812) | (14.419.110.657) | (362.812) | (14.419.110.657) |
| **Số cổ phiếu đang lưu hành** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 30.618.481 | 295.393.819.343 | 30.618.481 | 295.393.819.343 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần như sau:

| | 01/01/2016 đến 31/03/2016 | | 01/01/2015 đến 31/12/2015 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số cổ phiếu** | **Trị giá** | **Số cổ phiếu** | **Trị giá** |
| Số dư đầu kì (không bao gồm cổ phiếu quỹ) | 30.618.481 | 306.184.810.000 | 26.625.031 | 266.250.310.000 |
| Cổ phiếu cổ tức phát hành trong năm | - | - | 3.993.450 | 39.934.500.000 |
| Số dư cuối kì | 30.618.481 | 306.184.810.000 | 30.618.481 | 306.184.810.000 |

### *26 . Quỹ đầu tư phát triển:*

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế từng năm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ động. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

### *27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán.*

**(a) Tài sản thuê ngoài:**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/03/2016 | 31/12/2015 |
|---|---|---|
| Trong vòng một năm | 1.960.800.000 | 986.400.000 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 1.071.400.000 | 655.000.000 |
| **Cộng** | **3.032.200.000** | **1.641.400.000** |

| **(b)Ngoại tệ các loại** | **31/03/2016** | | **31/12/2015** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Nguyên tệ** | **VND** | **Nguyên tệ** | **VND** |
| USD | 1.563.144,34 | 34.795.593.008 | 1.567.494,08 | 35.189.521.785 |
| EUR | 243,16 | 6.123.741 | 245,89 | 6.005.343 |
| **Cộng** | | **34.801.716.749** | | **35.195.527.128** |

**(c) Cam kết chi tiêu vốn:**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

| | 31/03/2016 | 31/12/2015 |
|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 33.619.688.411 | 42.396.905.409 |
| **Cộng** | **33.619.688.411** | **42.396.905.409** |

### *28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

### *29. Doanh thu hoạt động tài chính*

| | Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 4.133.521.627 | 3.138.882.551 |
| - Lãi CLTG đã thực hiện | 2.569.745.211 | 406.167.056 |
| - Lãi CLTG chưa thực hiện | | 176.227.168 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| **Cộng** | **6.703.266.838** | **3.721.276.775** |

### *30. Chi phí tài chính*

| | Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND |
|---|---|---|
| - Chi phí lãi vay | 3.510.819.451 | 2.171.817.321 |
| - Lỗ CLTG giá đã thực hiện | 2.050.738.831 | 1.626.590.891 |
| - Lỗ CLTG chưa thực hiện | | 2.339.062.146 |
| - Chi phí tài chính khác | | 34.000.701 |
| **Cộng** | **5.561.558.282** | **6.171.471.059** |

### *31. Thu nhập khác*

| | Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND |
|---|---|---|
| - Bán phế liệu | 134.385.455 | 130.903.254 |
| - Thu do thanh lý tài sản | - | 237.354.000 |
| - Thu nhập khác | 269.877.704 | 59.537.740 |
| **Cộng** | **404.263.159** | **427.791.994** |

### *32. Chi phí SX, kinh doanh theo yếu tố*

| | Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên vật liệu | 339.801.332.395 | 321.100.330.850 |
| - Chi phí nhân công | 58.115.227.824 | 44.825.383.759 |
| - Chi phí khấu hao | 16.443.177.276 | 16.073.030.402 |
| - Chi phí dịch vụ khác | 52.937.354.944 | 78.507.252.221 |
| **Cộng** | **467.297.092.439** | **460.505.997.232** |

### *33. Thuế thu nhập*

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ( thuế"TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả hoạt động kinh doanh.

Mức thuế suất thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi năm 2015 là 22% và giảm xuống 20% cho năm 2016.

| | Hoạt động kinh doanh VNĐ | Hoạt động khác VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|---|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần trước thuế | **29.848.363.357** | **378.258.159** | **30.226.621.516** |
| Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành | 5.969.672.671 | 75.651.632 | 6.045.324.303 |
| Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành | 8.323.918.955 | | 8.323.918.955 |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | | | **3.965.216.144** |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | | | 6.479.653.681 |
| Thuế TNDN phải trả trong kỳ | | | 8.323.918.955 |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ | | | **5.809.481.418** |

### *34. Cam kết vốn*

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có cam kết đầu tư xây dựng phục vụ mở rộng sản xuất bao gồm :

| | **31/03/2016** | **31/12/2015** |
|---|---|---|
| Máy móc và thiết bị | 22.727.207.111 | 35.806.698.997 |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 7.278.556.308 | 2.554.931.420 |
| Hệ thống điện | 1.203.756.000 | 1.194.756.000 |
| Khác | 2.410.168.992 | 2.840.518.992 |
| **Cộng** | **33.619.688.411** | **42.396.905.409** |

### 35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông, với lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 21.902.702.561 VND (31/03/2015: 19.553.673.087 VND) và số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền là: 30.616.481 (31/03/2015: 26.625.031), được tính như sau:

***Lợi nhuận sau thuế***

| | **01/01/2016 đến 31/03/2016 VND** | **01/01/2015 đến 31/03/2015 VND** |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế | 21.902.702.561 | 19.553.673.087 |

***Số cổ phiếu bình quân gia quyền***

| | 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND | 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND |
|---|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm | 30.618.481 | 26.625.031 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành ngày 2 tháng 6 năm 2015 | - | 3.993.450 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông | 30.618.481 | 30.618.481 |
| | 572 | 511 |

***36. Giải trình biến động LNST***

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2016 đạt 21,90 tỷ đồng, tăng 2,35 tỷ đồng (tương đương 12,01%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu tăng và kiểm soát tốt chi phí.

*Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2016*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Ngọc Ánh | Nguyễn Duy Hưng | Trần Thanh Văn |